

Số tham chiếu: 61270704/19523933/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch thiếu với số tiền là 1.051.920.195.381 VND khi thực hiện kiểm kê toàn bộ hàng tồn kho trong năm 2016 vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Ban Giám đốc không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này đến từng kỳ kế toán. Vì chúng tôi được bổ nhiệm soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty sau ngày 31 tháng 12 năm 2015, và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các thủ tục thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán tiếp theo của Nhóm Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và khoản lỗ thuần sau thuế trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Do đó, chúng tôi đã không thể đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Chúng tôi cũng không thể đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã ghi nhận số lãi vay được miễn giảm từ các khoản vay ngân hàng vào tài khoản thu nhập khác cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 84.671.312.439 VND, mà theo chúng tôi, là chưa phù hợp với các quy định hiện hành dựa trên các thông tin hiện có. Do đó, nếu Nhóm Công ty không ghi nhận số tiền lãi được miễn giảm này thì khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng lên với số tiền là 84.671.312.439 VND, và các khoản mục thu nhập khác và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày sẽ giảm với cùng số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.840.502.811.124	2.710.894.816.095
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.677.770.280	111.535.899.520
111	1. Tiền		47.121.756.577	111.535.899.520
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.556.013.703	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	470.862.099	752.831.791
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		470.862.099	752.831.791
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.041.823.191.969	755.271.422.269
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	656.076.601.075	790.877.710.666
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	90.194.900.888	78.475.444.126
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	331.441.804.305	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	109.881.597.835	21.753.584.688
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	41.933.767.695	43.020.946.377
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 9	(187.705.479.829)	(178.856.263.588)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.691.551.076.592	1.783.971.483.501
141	1. Hàng tồn kho		1.752.472.981.415	1.863.821.793.120
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.921.904.823)	(79.850.309.619)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.979.910.184	59.363.179.014
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.975.060.506	4.108.238.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	50.587.517.814	52.770.350.089
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.417.331.864	2.484.590.193
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		857.450.036.566	874.221.187.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		36.715.314.326	35.411.679.296
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6.2	-	669.883.784
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	35.861.460.000	34.491.840.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	853.854.326	919.839.296
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6.2	-	(669.883.784)
220	II. Tài sản cố định		482.647.104.904	497.765.937.222
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	468.524.962.355	483.373.614.984
222	Nguyên giá		740.730.369.481	737.704.830.920
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(272.205.407.126)	(254.331.215.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.122.142.549	14.392.322.238
228	Nguyên giá		26.155.231.294	25.311.531.294
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.033.088.745)	(10.919.209.056)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		56.685.224.028	56.359.432.690
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	56.685.224.028	56.359.432.690
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		192.715.238.002	190.262.545.946
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	192.435.453.236	189.982.761.180
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
260	V. Tài sản dài hạn khác		88.687.155.306	94.421.591.953
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	88.687.155.306	94.421.591.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.697.952.847.690	3.585.116.003.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.564.961.740.192	3.453.016.149.679
310	I. Nợ ngắn hạn		1.944.540.016.555	3.423.575.673.122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	249.990.935.334	253.604.071.544
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	309.892.736.117	181.257.022.257
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.389.819.266	29.962.361.527
314	4. Phải trả người lao động		29.756.583.730	43.348.406.480
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	220.061.965.876	191.833.231.568
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		185.000.005	195.000.005
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	56.380.356.619	85.978.061.745
320	8. Vay ngắn hạn	22	1.053.880.395.290	2.637.397.517.996
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.002.224.318	-
330	II. Nợ dài hạn		1.620.421.723.637	29.440.476.557
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	26.100.319.351	27.013.450.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	-	30.000.000
338	3. Vay dài hạn	22	1.592.336.527.786	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.984.876.500	2.397.026.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.991.107.498	132.099.853.523
410	I. Vốn chủ sở hữu		132.959.372.244	132.068.118.269
411	1. Vốn cổ phần	23.1	1.446.078.400.000	1.446.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.446.078.400.000	1.446.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	63.750.862.467	63.750.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	23.1	(1.416.244.666.646)	(1.417.618.019.750)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.417.618.019.750)	(154.641.282.141)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế) kỳ này		1.373.353.104	(1.262.976.737.609)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	22.747.868.691	23.229.967.820
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.697.952.847.690	3.585.116.003.202


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	512.413.794.979	276.490.976.097
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(410.444.451.764)	(1.156.239.781.013)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.969.343.215	(879.748.804.916)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.397.451.721	25.472.581.027
22	5. Chi phí tài chính	26	(113.066.907.517)	(119.847.825.780)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(112.316.001.608)	(113.219.652.249)
24	6. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	16	2.452.692.056	(372.399.651)
25	7. Chi phí bán hàng	27	(6.566.286.791)	(12.399.149.379)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(59.688.530.158)	(91.299.688.142)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(71.502.237.474)	(1.078.195.286.841)
31	10. Thu nhập khác	28	90.316.966.002	19.533.011.695
32	11. Chi phí khác	28	(17.799.287.092)	(10.235.415.045)
40	12. Lợi nhuận khác		72.517.678.910	9.297.596.650
50	13. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		1.015.441.436	(1.068.897.690.191)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(124.187.461)	(183.057.376)
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		891.253.975	(1.069.080.747.567)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

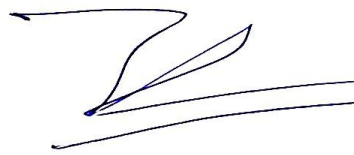
B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
61	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		1.373.353.104	(1.064.914.412.212)
62	17. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(482.099.129)	(4.166.335.355)
70	18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23.4	9	(7.516)
71	19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	23.4	9	(7.516)



Đỗ Ngọc Nam
Người lập



Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

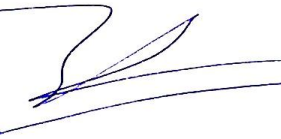
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		1.015.441.436	(1.068.897.690.191)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng)		21.297.194.392	20.243.261.129
03	các khoản dự phòng		(10.749.072.339)	41.161.403.462
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.199.176.734)	(15.669.640.078)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.848.478.487)	(3.768.089.880)
06	Chi phí lãi vay	26	112.316.001.608	113.219.652.249
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.831.909.876	(913.711.103.309)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(203.418.915.201)	250.366.003.491
10	Giảm hàng tồn kho		111.348.811.705	581.627.122.998
11	Giảm các khoản phải trả		(7.306.819.510)	(348.729.149.632)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.212.329.184	(4.896.365.061)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.004.689.864)	(40.448.459.501)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(739.069.536)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(574.464.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		26.662.626.190	(477.105.484.765)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.720.870.964)	(48.725.881.656)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		573.636.366	6.235.194.187
23	Tiền chi gửi ngân hàng và cho các đơn vị khác vay		(95.086.622.140)	(1.584.883.726)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay		5.710.578.685	113.220.581.184
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.387.220.969
27	Lãi tiền gửi và cho vay nhận được		1.265.822.719	2.815.627.898
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(96.257.455.334)	84.347.858.856

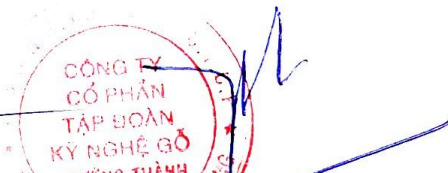
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 34)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	5.208.401.000
33	Tiền thu từ đi vay		300.000.000.000	961.247.685.638
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(291.156.000.000)	(481.756.255.124)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.844.000.000	484.699.831.514
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(60.750.829.144)	91.942.205.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.535.899.520	7.979.549.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(107.300.096)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	50.677.770.280	99.921.754.936


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Ngày 30 tháng 8 năm 2017